



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07696/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2910.KT1-7
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY THÊU
THUẬN PHƯƠNG - NHÀ MÁY THUẬN PHƯƠNG
LONG AN**

Ngày lấy mẫu : 19/08/2025

Địa chỉ : Ấp 3, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.2910.KT1:** Ống thoát hơi khoang PP3-1
25.2910.KT2: Ống thoát hơi khoang PP3-2
25.2910.KT3: Ống thoát hơi khoang PP3-3
25.2910.KT4: Ống thoát hơi khoang PP4-1
25.2910.KT5: Ống thoát hơi khoang PP4-2
25.2910.KT6: Ống thoát hơi khoang PP4-3
25.2910.KT7: Ống thoát hơi khoang PP mẫu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT Cột B: Kp=0,8 và Kv=1
				25.2910.KT1	25.2910.KT2	25.2910.KT3	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	14.177	13.922	13.582	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	14,2	15,1	14,6	160
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	30	31	32	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B: Kp=0,8 và Kv=1
				25.2910. KT4	25.2910. KT5	25.2910. KT6	25.2910. KT7	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	12.964	13.926	13.195	14.451	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	13,8	15,3	14,7	14,5	160
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	30	32	32	31	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07697/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2910.KK5-10
---------------------------	---	--------------------------------

Tên khách hàng : **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY THÊU
THUẬN PHƯƠNG - NHÀ MÁY THUẬN PHƯƠNG
LONG AN**

Ngày lấy mẫu : 19/08/2025

Địa chỉ : Ấp 3, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Loại mẫu : Không khí

Vị trí lấy mẫu : **25.2910.KK5:** Khu vực sản xuất xưởng 5

25.2910.KK6: Khu vực đầu xưởng 1

25.2910.KK7: Khu vực cuối xưởng 1

25.2910.KK8: Khu vực đầu xưởng 2

25.2910.KK9: Khu vực giữa xưởng 2

25.2910.KK10: Khu vực cuối xưởng 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			Giới hạn
				25.2910.KK5	25.2910.KK6	25.2910.KK7	
1	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	65,1	68,7	67,9	≤ 85 ⁽²⁾
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	28,1	27,3	27,7	18 - 32 ⁽¹⁾
3	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	62,4	62,5	63,2	40- 80 ⁽¹⁾
4	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,2	0,2	0,3	0,2 – 1,5 ⁽¹⁾
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	US EPA IO-2.1	153	163	127	8.000 ⁽³⁾
6	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	8.125	7.090	8.113	20.000 ⁽⁴⁾
7	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	72	56	61	5.000 ⁽⁴⁾
8	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	88	72	74	5.000 ⁽⁴⁾





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			Giới hạn
				25.2910.KK8	25.2910.KK9	25.2910.KK10	
1	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	68,7	69,1	67,3	≤ 85 ⁽²⁾
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	28,4	28,5	28,5	18 - 32 ⁽¹⁾
3	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	66,7	67,9	69,2	40- 80 ⁽¹⁾
4	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,5	0,4	0,4	0,2 – 1,5 ⁽¹⁾
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	US EPA IO-2.1	133	130	142	8.000 ⁽³⁾
6	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	8.132	8.133	8.133	20.000 ⁽⁴⁾
7	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	70	66	73	5.000 ⁽⁴⁾
8	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	81	70	84	5.000 ⁽⁴⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (1) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (2) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (3) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi- giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- (4) QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07698/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2910.KK1-4
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY THÊU
THUẬN PHƯƠNG - NHÀ MÁY THUẬN PHƯƠNG
LONG AN**

Ngày lấy mẫu : 19/08/2025

Địa chỉ : Ấp 3, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Loại mẫu : Không khí
xung quanh

Vị trí lấy mẫu : **25.2910.KK1: Khu vực cổng**

25.2910.KK2: Khu vực nhà xe

25.2910.KK3: Khu vực giữa xưởng 2 và xưởng 5

25.2910.KK4: Khu vực giữa xưởng 2 và trạm điện

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		Giới hạn
				25.2910.KK1	25.2910.KK2	
1	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	67,9	64,3	70 ⁽²⁾
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	29,5	29,8	-
3	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	57,8	59,2	-
4	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,6	0,4	-
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	US EPA IO-2.1	102	132	300 ⁽¹⁾
6	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	KPH (LOD=6.000)	6.127	30.000 ⁽¹⁾
7	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	39	53	350 ⁽¹⁾
8	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	42	58	200 ⁽¹⁾

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		Giới hạn
				25.2910.KK3	25.2910.KK4	
1	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	65,7	65,4	70 ⁽²⁾
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	28,7	29,3	-
3	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	64,1	62,3	-
4	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,5	0,3	-
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	US EPA IO-2.1	118	126	300 ⁽¹⁾



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		Giới hạn
				25.2910.KK3	25.2910.KK4	
6	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	6.104	7.135	30.000 ⁽¹⁾
7	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	42	56	350 ⁽¹⁾
8	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	50	64	200 ⁽¹⁾

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
3. ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
3. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
5. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
6. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07695/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2910.KK1-4
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY THÊU
THUẬN PHƯƠNG - NHÀ MÁY THUẬN PHƯƠNG
LONG AN**

Ngày lấy mẫu : 19/08/2025

Địa chỉ : Ấp 3, Xã Long Cang, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An

Loại mẫu : Không khí
xung quanh

Vị trí lấy mẫu : **25.2910.KK1:** Khu vực cổng

25.2910.KK2: Khu vực nhà xe

25.2910.KK3: Khu vực giữa xưởng 2 và xưởng 5

25.2910.KK4: Khu vực giữa xưởng 2 và trạm điện

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				Giới hạn
				25.2910.KK1	25.2910.KK2	25.2910.KK3	25.2910.KK4	
1	Ánh sáng ^(c)	lux	Máy đo ánh sáng	ASTN	485	625	407	-

Ghi chú:

1. (c)- Thông số được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, kết quả chỉ có giá trị tham khảo;
2. ASTN: Ánh sáng tự nhiên;
3. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
5. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
6. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiên



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07694/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2910.KK5-10
---------------------------	---	--------------------------------

Tên khách hàng : **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY THÊU
THUẬN PHƯƠNG - NHÀ MÁY THUẬN PHƯƠNG
LONG AN**

Ngày lấy mẫu : 19/08/2025

Địa chỉ : Ấp 3, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Loại mẫu : Không khí

Vị trí lấy mẫu : **25.2910.KK5:** Khu vực sản xuất xưởng 5

25.2910.KK6: Khu vực đầu xưởng 1

25.2910.KK7: Khu vực cuối xưởng 1

25.2910.KK8: Khu vực đầu xưởng 2

25.2910.KK9: Khu vực giữa xưởng 2

25.2910.KK10: Khu vực cuối xưởng 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			Giới hạn
				25.2910.KK5	25.2910.KK6	25.2910.KK7	
1	Ánh sáng ^(c)	lux	Máy đo ánh sáng	589	578	576	≥500

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			Giới hạn
				25.2910.KK8	25.2910.KK9	25.2910.KK10	
1	Ánh sáng ^(c)	lux	Máy đo ánh sáng	677	679	654	≥500

Ghi chú:

- (c)- Thông số được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, kết quả chỉ có giá trị tham khảo;
- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 08080/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2927.NT1
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY THÊU
THỤẬN PHƯƠNG - NHÀ MÁY THỤẬN PHƯƠNG
LONG AN**

Ngày lấy mẫu : 20/08/2025

Địa chỉ : Ấp 3, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **25.2927.NT1**: Nước thải trước HTXL nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	QCVN 13- MT:2015/BTNMT
				25.2927.NT1	Cột A	Cột A
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,72	6 ÷ 9	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	30,1	40	40
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	615	30	30
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	766	50	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2023	11,6	5	-
6	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2023	KPH (LOD=0,02)	-	-
7	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	50,3	20	-
8	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	29,65	4	-
9	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	110.000	3.000	-
10	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	1.312	75	75
11	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	96	50	50
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,071	2	-
13	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,269	0,2	-
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,168	3	-
15	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,05	0,05
16	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,07	0,07
17	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225- 2:2021	KPH (LOD=0,03)	1	1





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	QCVN 13-MT:2015/BTNMT
				25.2927.NT1	Cột A	Cột A
18	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,005	-
19	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,1	-
20	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,05	-
21	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,05	-
22	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	1	-
23	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,087	0,5	-
24	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	5	-

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
3. QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
7. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
8. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 09 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiễn



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 08081/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2927.NT2
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY THÊU
THUẬN PHƯƠNG - NHÀ MÁY THUẬN PHƯƠNG
LONG AN**

Ngày lấy mẫu : 20/08/2025

Địa chỉ : Ấp 3, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **25.2927.NT2**: Nước thải sau HTXL nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	QCVN 13-MT:2015/BTNMT
				25.2927.NT2	Cột A	Cột A
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,22	6 ÷ 9	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	29,7	40	40
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7	30	30
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	15	50	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	5	-
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	KPH (LOD=0,02)	-	-
7	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,4	20	-
8	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,08	4	-
9	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	170	3.000	-
10	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	22	75	75
11	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	21	50	50
12	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,05	-
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2	-
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,2	-
15	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	3	-
16	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,05	0,05





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	QCVN 13-MT:2015/BTNMT
				25.2927.NT2	Cột A	Cột A
17	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,07	0,07
18	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	1	1
19	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,005	-
20	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,1	-
21	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,05	-
22	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	1	-
23	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,049	0,5	-
24	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	5	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 09 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 08082/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2927.KT1-7
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY THÊU
THUẬN PHƯƠNG - NHÀ MÁY THUẬN PHƯƠNG
LONG AN**

Ngày lấy mẫu : 20/08/2025

Địa chỉ : Ấp 3, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.2927.KT1:** Ống thoát hơi khoang PP1-1
25.2927.KT2: Ống thoát hơi khoang PP1-2
25.2927.KT3: Ống thoát hơi khoang PP1-3
25.2927.KT4: Ống thoát hơi khoang PP2 - 1
25.2927.KT5: Ống thoát hơi khoang PP2 - 2
25.2927.KT6: Ống thoát hơi khoang PP2 - 3
25.2927.KT7: Ống thoát hơi khoang PP2 - 4

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT Cột B: Kp=0,8 và Kv=1
				25.2927.KT1	25.2927.KT2	25.2927.KT3	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	10.065	10.476	10.446	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	14,3	14,7	15,4	160
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	29	31	30	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B: Kp=0,8 và Kv=1
				25.2927. KT4	25.2927. KT5	25.2927. KT6	25.2927. KT7	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	13.723	13.184	14.072	12.903	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	17,1	13,8	14,6	13,3	160
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	29	31	32	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 09 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 08084/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2927.KT8
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY THÊU
THUẬN PHƯƠNG - NHÀ MÁY THUẬN PHƯƠNG
LONG AN**

Ngày lấy mẫu : 20/08/2025

Địa chỉ : Ấp 3, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : 25.2927.KT8: Khí thải lò hơi số 02

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT
				25.2927.KT8	Cột B
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	64,8	100
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	172,1	250
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	250
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	55,5	500
5	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 26A	KPH (LOD=0,05)	50
6	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	1,2
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,009)	0,2
8	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0001)	0,16
9	Hydrocacbon ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	-
10	Asen (As) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,001)	-
11	Antimon (Sb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	-
12	Niken (Ni) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	-
13	Coban (Co) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	-
14	Đồng (Cu) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	-
15	Crôm (Cr) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	-
16	Thiếc (Sn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,001)	-
17	Mangan (Mn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	-





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT
				25.2927.KT8	Cột B
18	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	-
19	Tali (Tl) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,001)	-
20	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	8.303	-
21	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	125	≤180

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp; Cột B;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
8. Hydrocarbon bao gồm các chất: n-Heptan, Cyclohexan, Metyl cyclohexan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 09 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TS. Nguyễn Như Hiên



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

SỐ PKQ: 08083/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2927.KK1-9
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY THÊU
THUẬN PHƯƠNG - NHÀ MÁY THUẬN PHƯƠNG
LONG AN

Ngày lấy mẫu : 20/08/2025

Địa chỉ : Ấp 3, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu : Không khí
xung quanh

Vị trí lấy mẫu : 25.2927.KK1: Khu vực máy thổi khí, máy bơm của HTXLNT
25.2927.KK2: Khu vực máy phát điện dự phòng khi vận hành
25.2927.KK3: Khu vực quạt hút của HXLKT buồng phun thuốc tím số 01
25.2927.KK4: Khu vực quạt hút của HXLKT buồng phun thuốc tím số 02
25.2927.KK5: Khu vực quạt hút của HXLKT buồng phun thuốc tím số 03
25.2927.KK6: Khu vực quạt hút của HXLKT buồng phun thuốc tím số 04
25.2927.KK7: Khu vực quạt gió của HTXLHT lò hơi số 01
25.2927.KK8: Khu vực quạt gió của HTXLHT lò hơi số 02
25.2927.KK9: Khu vực quạt gió của HTXLHT lò hơi số 03

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			Giới hạn
				25.2927.KK1	25.2927.KK2	25.2927.KK3	
1	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	68,4	67,7	66,3	70 ⁽²⁾
2	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 6963:2001	38,2	40,8	50,1	70 ⁽¹⁾

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			Giới hạn
				25.2927.KK4	25.2927.KK5	25.2927.KK6	
1	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	69,1	65,8	65,4	70 ⁽²⁾
2	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 6963:2001	62,5	53,7	60,2	70 ⁽¹⁾

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			Giới hạn
				25.2927.KK7	25.2927.KK8	25.2927.KK9	
1	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	68,6	66,3	64,2	70 ⁽²⁾
2	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 6963:2001	60,1	55,1	55,5	70 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 09 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 08085/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2927.NM1
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY THÊU
THUẬN PHƯƠNG - NHÀ MÁY THUẬN PHƯƠNG
LONG AN**

Ngày lấy mẫu : 20/08/2025

Địa chỉ : Ấp 3, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu : Nước mặt

Vị trí lấy mẫu : **25.2927.NM1**: Vị trí trạm bơm khai thác nước Công Đồi Ma
(Nước mặt sông Vàm Cỏ Đông)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				25.2927.NM1	Giới hạn
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,3	6,5 ÷ 8,5
2	Ôxy hòa tan (DO) ^(b)	mg/L	TCVN 7325:2016	6,42	≥ 6,0
3	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	11	4
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220B:2023	29	10
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	27	25
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	KPH (LOD=0,020)	0,3
7	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	60,7	250
8	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,34	1
9	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ .B:2023	KPH (LOD=0,004)	0,05
10	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,52	-
11	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,016	-
12	Xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
13	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
14	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,005
15	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,02
16	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,01
17	Tổng số Crom (Cr) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,001)	0,05
18	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,036	0,1
19	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,030)	0,5
20	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,1
21	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
22	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,001
23	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,156	0,5





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				25.2927.NM1	Giới hạn
24	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
25	Aldrin ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,02)	0,1
26	(γ-HCH) (Lindan) (Benzene hexachloride) ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,006)	0,02
27	Dieldrin ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,01)	0,1
28	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,02)	1
29	Heptachlor & Heptachlorepoxide ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,02)	0,2
30	Tổng Phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,001)	0,005
31	Tổng dầu mỡ ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	KPH (LOD=1)	5
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ^(b)	mg/L	TCVN 6634:2000	9	4
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,03)	1
35	Coliform ^(b)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2023	2.400	1.000
36	E.coli ^(b)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B&F:2023	220	20

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- Giới hạn: Giá trị giới hạn tối đa ảnh hưởng tới sức khỏe con người; Giá trị chất lượng nước áp dụng theo mức A
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
- Tổng DDT: bao gồm 4,4'-DDT (C₁₄H₉Cl₅), 4,4'-DDE (C₁₄H₈Cl₄) và 4,4'-DDD (C₁₄H₁₀Cl₄).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 09 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 08086/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2927.NC1
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY THÊU
THUẬN PHƯƠNG - NHÀ MÁY THUẬN PHƯƠNG
LONG AN**

Ngày lấy mẫu : 20/08/2025

Địa chỉ : Ấp 3, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu : Nước cấp

Vị trí lấy mẫu : **25.2927.NC1**: Bể chứa nước sạch (Nước sông VCD sau xử lý)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01- 1:2024/BYT
				25.2927.NC1	
1	Coliform ^(a)	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	< 1
2	E.coli ^(a)	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	< 1
3	Asen tổng số ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
4	Clo dư ^(a)	mg /L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	0,2-1,0
5	Mùi vị ^(a)	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,05	6,0-8,5
7	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SOP-N53/LAET (Ref SMEWW 9213B:2023)	KPH (LOD=1)	< 1
8	Pseudomonas aeruginosa ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	KPH (LOD=1)	< 1
9	Amoni ^(a)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2023	KPH (LOD=0,03)	1
10	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,003
11	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
12	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (LOD=0,25)	2
13	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	20,2	250
14	Đồng tổng số (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	5,1	300
16	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,033)	1,5
17	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				25.2927.NC1	
18	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
19	Natri (Na) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	200
20	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,07
21	Nitrat (NO ₃ ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	KPH (LOD=0,059)	11
22	Nitrit (NO ₂ ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ .B:2023	KPH (LOD=0,0044)	0,9
23	Sắt tổng (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,08)	0,3
24	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	10,5	250
25	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023	KPH (LOD=0,04)	0,05
26	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,0014)	0,05
27	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,0021)	-
28	Cyanazine ^(d)	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH (LOD=0,15)	0,6
29	Hydroxyatrazine ^(d)	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH (LOD=0,15)	200
30	Bromoform ^(d)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH (LOD=1,5)	100
31	Nhôm (Al) ^(d)	mg/L	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	KPH (LOD=0,02)	0,2
32	Thủy ngân (Hg) ^(d)	mg/L	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	KPH (LOD=0,00015)	0,001
33	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(d)	mg/L	SMEWW 2540.C : 2023	50	1.000
34	Chloroform ^(d)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH (LOD=1,5)	300
35	Styren ^(d)	µg/L	SOP.01-367: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH (LOD=0,15)	20
36	Xylen ^(d)	µg/L	SOP.01-367: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH (LOD=0,15)	500
37	Trifuralin ^(d)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH (LOD=0,15)	20
38	Chlopyrifos ^(d)	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH (LOD=0,15)	30
39	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(d)	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH (LOD=0,15)	100
40	Bromodichloromethane ^(d)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH (LOD=1,5)	60
41	Dibromochloromethane ^(d)	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH (LOD=1,5)	100
42	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d)	Bq/L	ISO 10704: 2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	KPH (LOD=0,003)	0,1



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				25.2927.NC1	
43	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(d)}$	Bq/L	ISO 10704: 2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	KPH (LOD=0,007)	1,0
44	Độ đục ^(d)	NTU	SMEWW 2130 B : 2023	KPH (LOD=0,15)	2
45	Độ màu ^(d)	TCU	SMEWW 2120C : 2023	KPH (LOD=3)	15

Ghi chú:

1. (a)- Thông số được công nhận phù hợp theo ISO 17025:2017, số hiệu VLAT 1.0745;
2. (d)- Thông số do nhà thầu phụ thực hiện, số hiệu VILAS 1074
3. QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 09 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07927/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2936.KT1-2
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY THÊU
THUẬN PHƯƠNG - NHÀ MÁY THUẬN PHƯƠNG
LONG AN**

Ngày lấy mẫu : 21/08/2025

Địa chỉ : Ấl: 3, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.2936.KT1**: Khí thải lò hơi số 01
25.2936.KT2: Khí thải lò hơi số 03

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 30:2012/ BTNMT
				25.2936.KT1	25.2936.KT2	Cột B
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	67,1	68,4	100
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	160,4	202,9	250
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	KPH (LOD=2,62)	250
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	57,2	75,3	500
5	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 26A	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	50
6	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	KPH (LOD=0,1)	1,2
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,009)	KPH (LOD=0,009)	0,2
8	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0001)	KPH (LOD=0,0001)	0,16
9	Hydrocacbon ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	KPH (LOD=0,25)	-
10	Asen (As) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,001)	KPH (LOD=0,001)	-
11	Antimon (Sb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	-
12	Niken (Ni) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	-
13	Coban (Co) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	KPH (LOD=0,1)	-
14	Đồng (Cu) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	-
15	Crôm (Cr) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	KPH (LOD=0,1)	-
16	Thiếc (Sn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,001)	KPH (LOD=0,001)	-



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 30:2012/ BTNMT
				25.2936.KT1	25.2936.KT2	
17	Mangan (Mn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	-
18	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	KPH (LOD=0,03)	-
19	Tali (Tl) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,001)	KPH (LOD=0,001)	-
20	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	8.534	8.225	-
21	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	117	122	≤180

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp; Cột B;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.
- Hydrocacbon bao gồm các chất: n-Heptan, Cyclohexan, Metyl cyclohexan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 09 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

SỐ PKQ: 07928/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2936.KT3-5
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY THÊU
THUẬN PHƯƠNG - NHÀ MÁY THUẬN PHƯƠNG
LONG AN**

Ngày lấy mẫu : 21/08/2025

Địa chỉ : Ấp 3, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.2936.KT3:** Khí thải máy phát điện
25.2936.KT4: Khí thải máy lazer
25.2936.KT5: Khí thải nhà bếp

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B: Kp=0,8 và Kv=1
				25.2936.KT3	25.2936.KT4	25.2936.KT5	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	654	20.317	3.197	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	63,7	22,6	21,2	160
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	91	33	30	-
4	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	43,3	KPH (LOD=1,14)	KPH (LOD=1,14)	800
5	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	265,7	KPH (LOD=1,88)	KPH (LOD=1,88)	680
6	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	83	KPH (LOD=2,62)	KPH (LOD=2,62)	400
7	Hydrocacbon ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	-	-	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B: Kp=0,8 và Kv=1;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
- Hydrocacbon bao gồm các chất: n-Heptan, Cyclohexan, Metyl cyclohexan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 09 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền